



Số: 20./CV-TVC

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế TNDN quý 1 năm 2015 so
với cùng kỳ năm ngoái

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04.3722.4999

Fax: 04.6273.2058

Thực hiện thông tư số 52/TT/2012-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa báo cáo quý 1 năm 2015 so với báo cáo quý 1 năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ. Cụ thể như sau:

Nội dung	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014	Biến động %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.261.649.973	403.727.272	
Giá vốn hàng bán	467.197.308	203.339.787	
Doanh thu hoạt động tài chính	567.929.319	7.549.318.586	
Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác	4.086.051.783	2.864.879.335	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(146.869.700)	4.884.826.736	



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

T : 04 3722 4999 F : 04 6273 2058 www.Tcorp.vn



Quý 4 năm 2014, Công ty cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt mua thành công 75,1% cổ phần của Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt làm lợi nhuận sau thuế của công ty quý 1 năm 2015 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm ngoái

Do tình hình kinh tế- xã hội 3 tháng đầu năm 2015 diễn ra trong bối cảnh trong và ngoài nước gặp không ít khó khăn và thách thức. Thị trường chứng khoán gặp khó khăn nên Doanh thu hợp nhất không được như kỳ vọng. Hơn nữa, thưởng tết Dương lịch và tết Nguyên đán cho toàn thể cán bộ công nhân viên dồn vào quý 1 làm chi phí bị đội lên. Chính vì vậy, mặc dù Công ty đã đẩy mạnh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nhưng mức tăng trưởng của Doanh thu vẫn không đáp ứng kịp chi phí. Dẫn đến lợi nhuận công ty bị lỗ 146.869.700 đ.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả lợi nhuận kinh doanh sau thuế quý 1 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước của Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt giải trình để Quý đơn vị được biết. *for*

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CT



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Phạm Thanh Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

T : 04 3722 4999 F : 04 6273 2058 www.Tcorp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Của: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

Quý I/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131,735,658,436	141,092,024,445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	51,477,595,190	55,961,685,387
1. Tiền	111		51,477,595,190	55,961,685,387
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	270,741,799	8,810,410,518
1. Chứng khoán kinh doanh	121		334,656,736	10,660,651,255
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(63,914,937)	(1,850,240,737)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79,056,731,870	75,688,338,983
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	1,849,510,000	3,123,863,000
2. Trả trước cho người bán	132		14,331,507,813	9,829,294,547
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	63,187,890,807	63,047,358,186
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(312,176,750)	(312,176,750)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		930,589,577	631,589,557
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	796,448,966	450,991,690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		102,840,314	147,714,870
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	31,300,297	32,882,997
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12,910,953,769	13,061,027,165
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	VI.4		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1,029,511,400	1,152,435,666
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	301,970,136	332,084,598
- Nguyên giá	222		3,002,563,913	3,002,563,913
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,700,593,777)	(2,670,479,315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	727,541,264	820,351,068
- Nguyên giá	228		3,420,900,575	3,420,900,575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2,693,359,311)	(2,600,549,507)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	7,020,000,000	7,020,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		7,020,000,000	7,020,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,859,650,876	1,807,805,493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	1,859,650,876	1,807,805,493
VI. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		3,001,791,493	3,080,786,006
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144,646,612,205	154,153,051,610

Thiếu

300
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45,499,150,975	54,858,720,680
I. Nợ ngắn hạn	310		15,499,150,975	24,858,720,680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	130,000,000	255,180,335
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1,182,082,195	883,729,549
4. Phải trả người lao động	314		4,489,181	32,566,624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	817,653,320	127,737,778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	9,718,607,644	13,444,278,849
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	3,640,305,470	10,103,364,380
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,013,165	11,863,165
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		30,000,000,000	30,000,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16		
2. Chi phí phải trả dài hạn	332	VI.18		
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	VI.20		
6. Phải trả dài hạn khác	336	VI.19		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	VI.15	30,000,000,000	30,000,000,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	VI.21		
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	VI.24		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	VI.23		
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78,579,045,299	79,059,291,723
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	78,579,045,299	79,059,291,723
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		69,000,000,000	69,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		97,254,494	97,254,494
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,481,790,805	9,962,037,229
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	C		20,568,415,931	20,235,039,207
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144,646,612,205	154,153,051,610

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thu Hiền

Phụ trách kế toán

Trần Thu Hiền

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3,261,649,973	403,727,272	3,261,649,973	403,727,272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,261,649,973	403,727,272	3,261,649,973	403,727,272
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	467,197,308	203,339,787	467,197,308	203,339,787
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,794,452,665	200,387,485	2,794,452,665	200,387,485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	567,929,319	7,549,318,586	567,929,319	7,549,318,586
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1,725,323,195	1,361,347,289	1,725,323,195	1,361,347,289
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,052,518,851		1,052,518,851	
8. Chi phí bán hàng	25		118,585,906		118,585,906	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,940,609,995	222,700,362	1,940,609,995	222,700,362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(422,137,112)	6,165,658,420	(422,137,112)	6,165,658,420
11. Thu nhập khác	31	VII.6	576,800,099		576,800,099	
12. Chi phí khác	32	VII.7	301,532,687	47,700,000	301,532,687	47,700,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		275,267,412	(47,700,000)	275,267,412	(47,700,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(146,869,700)	6,117,958,420	(146,869,700)	6,117,958,420
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		1,233,131,684		1,233,131,684
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(146,869,700)	4,884,826,736	(146,869,700)	4,884,826,736
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			708		708
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Chủ tịch HĐQT







Trần Thu Hiền

Trần Thu Hiền

Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp) ()*

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		23,219,016,011	3,270,715,153
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(25,374,337,138)	(74,640,149)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,265,805,487)	(2,664,356,669)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(319,660,091)	(464,092,004)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		414,077,644,848	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(427,849,560,946)	(3,511,978,521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17,512,702,803)	(3,444,352,190)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(700,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(40,949,689,973)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2,599,022,540
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9,845,376,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	208,250,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(48,687,793,433)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	39,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46,511,015,959	64,428,015,521
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(52,278,472,479)	(47,172,304,287)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,767,456,520)	56,255,711,234
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(23,280,159,323)	4,123,565,611
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74,757,754,513	8,737,790,402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		51,477,595,190	12,861,356,013

Hà Nội ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập

Phụ trách kế toán

Chủ tịch HĐQT





Trần Thu Hiền

Trần Thu Hiền

Phạm Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

(Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 ngày 20 tháng 12 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 05 ngày 25 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là : 69.000.000.000 đồng (Sáu mươi chín tỷ đồng chẵn).

Công ty có công ty con sau :

Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt là: Môi giới chứng khoán, Tư vấn tài chính và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty CPCK Trí Việt đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty CPCK Trí Việt là là 96.000.000.000 đồng (Chín sáu tỷ đồng chẵn)

Công ty cổ phần đầu tư Trí Việt nắm giữ 75,1 %vốn điều lệ của Công Cổ phần chứng khoán Trí Việt tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776 thay đổi lần 05 ngày 25 tháng 07 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài);

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: các dịch vụ ủy thác trên cơ sở phí và hợp đồng);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Cho thuê tài sản cố định vô hình phi tài chính;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Quản lý các chương trình hành chính Quản trị);
- Hoạt động tư vấn Quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, thuế và chứng khoán).

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có ảnh hưởng nào đáng kể ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 01/01/2015

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo lãnh sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 31/12/2014 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính :

2.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan

trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tính khấu hao theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	08-10 năm
- Phương tiện vận tải	08-10 năm
- Thiết bị văn phòng	08-10 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 – 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay là công ty liên doanh của công ty.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần chủ sở hữu trong tài sản thuần sau khi mua.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Đầu tư chứng khoán và đầu tư khác: Được ghi nhận theo giá mua thực tế.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- **Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \frac{\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}}{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}} \times \text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

8.2 Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng ;
- Phí tư vấn;
- Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển;
- Chi phí khác
- Lợi thế thương mại

Các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ theo thời gian thực tế phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đối với tài sản cố định đặc thù ;
- Lãi vay phải trả;
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ gồm thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Hợp nhất đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

14.1. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

14.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này. Năm 2014, Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất được lập trên cơ sở Báo cáo hợp nhất của Công ty CP Đầu tư Trí Việt năm 2014 và Báo cáo tài chính Quý IV/2014 của Công ty CP Chứng khoán Trí Việt.

CÔNG TY CP QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

Địa chỉ: Số 142 Đội Cấn, P. Đội Cấn, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các công ty con được hợp nhất của Công ty

<i>Tên Công ty</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Chứng khoán Trí Việt	75,1	Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Quý 1 năm 2015		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	2,196,139,286		14,695,048	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49,281,455,904		55,946,990,339	
Tiền đang chuyển	-		-	
Cộng	51,477,595,190		55,961,685,387	

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Quý 1 năm 2015		Số đầu năm	
	VND		VND	
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	334,656,736		10,660,651,255	
- Tổng giá trị trái phiếu	-		-	
- Chứng khoán và các công cụ tài chính khác	-		-	
Cộng	334,656,736		10,660,651,255	

b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Quý 1 năm 2015		Số đầu năm	
	Giá gốc	G.trị ghi sổ	Giá gốc	G.trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

b2) Dài hạn	Quý 1 năm 2015		Số đầu năm	
	Giá gốc	G.trị ghi sổ	Giá gốc	G.trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Quý 1 năm 2015 VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	1,849,510,000	3,123,863,000
<i>Công ty CP liên doanh thang máy Việt Nam Nhật Bản</i>	<i>1,500,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội</i>	<i>-</i>	<i>2,443,048,000</i>
<i>Công ty cổ phần Netviet truyền thông đa phương tiện</i>	<i>286,510,000</i>	<i>275,000,000</i>
<i>Công ty CP chứng khoán Bản Việt</i>		<i>342,815,000</i>
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	1,849,510,000	3,123,863,000

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Quý 1 năm 2015 VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- (Phải thu về giao dịch chứng khoán	5,695,504,132	11,455,683,075
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	30,806,519,909	40,686,073,126
- Dư nợ phải trả khác	-	200,000,500
- Tạm ứng	26,685,866,766	10,701,009,598
- Phải thu BHYT		4,591,887
Cộng	63,187,890,807	63,047,358,186

	Quý 1 năm 2015 VND	Số đầu năm VND
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
- Dư nợ phải trả khác		
Cộng	-	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Quý 1 năm 2015		Số đầu năm	
	Giá gốc	G.trị dự phòng	Giá gốc	G.trị dự phòng
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
...Chi tiết				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
...Chi tiết công trình trên 10%				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
Cộng				

Quý 1 năm 2015
VND

Số đầu năm
VND

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ		2,567,849,765			434,714,148	3,002,563,913
Số tăng trong kỳ						
- Mua sắm trong năm						
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		2,567,849,765			434,714,148	3,002,563,913
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		2,282,985,095			387,494,220	2,670,479,315
Số tăng trong kỳ		22,849,857			7,264,605	30,114,462
- Khấu hao trong năm		22,849,857			7,264,605	30,114,462
- Điều chuyển						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		2,305,834,952			394,758,825	2,700,593,777
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ		284,864,670			47,219,928	332,084,598
Tại ngày cuối kỳ		262,014,813			39,955,323	301,970,136

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			2,987,388,575	433,512,000	3,420,900,575
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	-	2,987,388,575	433,512,000	3,420,900,575
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			2,600,549,507		2,600,549,507
Số tăng trong kỳ	-	-	92,809,804	-	92,809,804
- Khấu hao trong kỳ			92,809,804		92,809,804
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	-	-	2,693,359,311	-	2,693,359,311
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-		386,839,068	433,512,000	820,351,068
Tại ngày cuối kỳ	-		294,029,264	433,512,000	727,541,264

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ						
Số tăng trong kỳ						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê TC						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê TC						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ						
Tại ngày cuối kỳ						

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Quý 1 năm 2015	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>796,448,966</u>	<u>450,991,690</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động sxkd		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	796,448,966	450,991,690
- Chi phí đi vay		
- Phí DV bảo lãnh trái phiếu, trích trước lãi trái phiếu		
Cộng	<u><u>796,448,966</u></u>	<u><u>450,991,690</u></u>
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

14 . TÀI SẢN KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	1,859,650,876	1,807,805,493
- Ký cược, Ký quỹ dài hạn	183,730,000	183,730,000
- Quỹ hỗ trợ thanh toán	1,675,920,876	1,624,075,493
Cộng	1,859,650,876	1,807,805,493
15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Vay ngắn hạn	3,640,305,470	10,103,364,380
... Chi tiết	-	-
Cộng	3,640,305,470	10,103,364,380

Chi tiết khoản vay ngắn hạn:

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng hạn mức vay	Số dư nợ gốc đến 31/03/2015	Phương thức bảo đảm vay
Vay bằng VND						
28.11.2014 A/HĐCT-TVC	Lê Thị Hoa	9.50%	3 tháng	530,000,000	530,000,000	
11.2201201 5/HDCV-TVC	Nguyễn Quang Vinh	9.50%	3 tháng	850,000,000	850,000,000	
10.1601201 5/HDCV-TVC	Phạm Thị Vy	9.50%	3 tháng	770,000,000	770,000,000	
					
	Cộng (VND)			3,640,305,470	3,640,305,470	

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
b) Vay dài hạn	-	-
Vay ngân hàng	-	-
Vay đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-

Chi tiết vay dài hạn

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2015	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm vay
Vay bằng VND						
	Cộng (VND)			-	-	

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2015	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm vay
Vay bằng USD						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Phải trả khách hàng ngắn hạn	130,000,000	255,180,335
b) Phải trả khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải trả khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	130,000,000	255,180,335
17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải nộp	1,182,082,195	883,729,549
Thuế GTGT phải nộp		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	1,182,082,195	883,729,549
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)		
Cộng	1,182,082,195	883,729,549

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
b) Phải thu		
Thuế GTGT phải nộp		1,582,700
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	31,300,297	31,300,297
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)		
Cộng	31,300,297	32,882,997

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay	30,153,320	57,737,778
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Phí dịch vụ phát hành trái phiếu, trích trước lãi phát hành TP)	787,500,000	70,000,000
Cộng	817,653,320	127,737,778

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
Cộng	1,635,306,640	255,475,556

19 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	29,957,936	48,108,661
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện		
Phải trả, phải nộp khác	795,659,838	962,078,519
- Cổ tức TVSC trả hộ nhà đầu tư	127,453,037	73,011,937
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	8,765,536,833	12,361,079,732
Bảo hiểm thất nghiệp		
Dư Có tài khoản phải thu khác		
Dư Có tài khoản tạm ứng		
Cộng	9,718,607,644	13,444,278,849

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

-	-
-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

... Chi tiết khoản mục, nêu rõ lý do

Cộng

-	-
-	-

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
-	-
-	-

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
-	-
-	-

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

... Chi tiết khoản mục, nêu rõ lý do

21 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

...

Cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá trị</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Kỳ hạn</u>
30,000,000,000	10.50%	18 tháng	30,000,000,000	10.50%	18 tháng	
30,000,000,000			30,000,000,000			

b) (*): Tên trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt năm 2014 (Tcorp 1); Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyên đổi; Tổng giá trị phát hành: 30.000.000.000 VND; Kỳ hạn trái phiếu 18 tháng; Hình thức phát hành riêng lẻ; Mục đích phát hành tăng quy mô vốn hoạt động; Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; Kỳ tính lãi 6 tháng; lãi suất trái phiếu: 10,5%/ năm cho cả ba kỳ tính lãi. Ngày phát hành: 29/12/2014, Ngày đáo hạn; 29/06/2016.

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa PP và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước									
Tăng vốn năm trước	69,000,000,000								69,000,000,000
Lãi năm trước							10,059,291,723		10,059,291,723
Tạm trích quỹ năm 2014									
Tăng khác									
Chia cổ tức năm trước									
Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	69,000,000,000	0	0	0	0	0	10,059,291,723	0	79,059,291,723
Tăng vốn trong năm nay									-
Lãi/lỗ trong năm nay							(480,246,424)		(480,246,424)
Tăng khác									-
Tạm trích quỹ năm 2015									-
Chi trả cổ tức năm 2015									-
Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ	69,000,000,000	0	0	0	0	0	9,579,045,299	0	78,579,045,299

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là Công ty con)		
Vốn góp của các đối tượng khác	69,000,000,000	69,000,000,000
Cộng	69,000,000,000	69,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	69,000,000,000	30,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		39,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	69,000,000,000	69,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		129,672,660

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,900,000	6,900,000
- S.lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,900,000	6,900,000
- Cổ phiếu thường	6,900,000	6,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,900,000	6,900,000
- Cổ phiếu thường	6,900,000	6,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: đồng/CP	10,000	10,000

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
* Mục đích trích lập các quỹ		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	97,254,494	97,254,494
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập các quỹ		

26 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lý do thay đổi giữa đầu năm và cuối năm (Đánh giá trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào)	-	-

27 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì những nguyên nhân khác	-	-

28 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp (*)	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

29 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm chờ xuống	-	-
- Trên 1 đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	-	-
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, cầm cố, thế chấp	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Kim khí ,đá quý	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
a) Doanh thu	3,261,649,973	403,727,272
Doanh thu bán hàng	3,261,649,973	403,727,272
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	3,261,649,973	403,727,272

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT (trực tiếp) phải nộp		
Thuế TTĐB		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	467,197,308	203,339,787
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	467,197,308	203,339,787

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64,544,009	
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	197,718,644	7,549,318,586
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	305,666,666	
Cộng	567,929,319	7,549,318,586

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,052,518,851	464,092,004
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Lỗi chênh lệch tỷ giá - phân bổ khoản đầu tư tài theo TT 201		
Chi phí tài chính khác	672,804,344	897,255,285
Cộng	1,725,323,195	1,361,347,289

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm		1,233,131,684
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí		
Cộng		1,233,131,684

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	
- Chi phí nhân công	
- Chi phí đồ dùng văn phòng	
- Thuế, phí, lệ phí	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	
- Chi phí khác bằng tiền	
Cộng	-

36 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua Doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn
Kinh phí dự án

...

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Số cuối năm

- Tổng số nợ phải thu có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối năm (USD)
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn.
- Tổng số nợ đang tranh chấp
lý do tranh chấp
- Đánh giá của Ban giám đốc về khả năng thu hồi các khoản nợ xấu
- Tổng Số nợ phải trả có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối kỳ (USD)
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn.
- Tổng số nợ đang tranh chấp
lý do tranh chấp

Không có nợ xấu

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Cung cấp các dịch vụ cảng

	<i>Bán hàng hoá</i>	<i>Cung cấp dịch vụ</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài		3,261,649,973	3,261,649,973
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			
Tổng doanh thu thuần	-	3,261,649,973	3,261,649,973
Chi phí bộ phận		2,526,393,209	2,526,393,209
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	735,256,764	735,256,764
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(882,126,464)	735,256,764
Doanh thu hoạt động tài chính		567,929,319	567,929,319
Chi phí tài chính		1,725,323,195	1,725,323,195
Thu nhập khác		576,800,099	576,800,099
Chi phí khác		301,532,687	301,532,687
Thuế TNDN hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế		(146,869,700)	(146,869,700)
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ (VND)</u>		<u>Giá trị hợp lý (VND)</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51,477,595,190	55,961,685,387		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65,037,400,807	66,171,221,186		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-		
Cộng	116,514,995,997	122,132,906,573		
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	3,640,305,470	10,103,364,380		
Chi phí phải trả	817,653,320	127,737,778		
Phải trả người bán, phải trả khác	9,848,607,644	13,699,459,184		
Cộng	14,306,566,434	23,930,561,342		

210/2009/TT - BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế.

4 . Tài sản đảm bảo

5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn.

7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

8 . Những sự kiện pháp lý

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thu Hiền

Phụ trách kế toán



Trần Thu Hiền

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

